

Số: 12 /2021/NQ-HĐND

Hà Nam, ngày 14 tháng 10 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ  
hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hà Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước; số 54/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 35 Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính;*

*Xét Tờ trình số 2707/TTr-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hà Nam; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hà Nam.



## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về định mức chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Các quy định về chế độ, định mức chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp được đảm bảo từ kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm. Đối tượng chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo và quyết toán với ngân sách cùng cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khóa XIX, Kỳ họp thứ tư (*Kỳ họp chuyên đề*) thông qua ngày 14 tháng 10 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 10 năm 2021.

### **Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL-BTP;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, các Tổ, ĐB HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành: TC, Kho bạc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Lê Thị Thủy**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**QUY ĐỊNH**

Một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hà Nam  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 12 /2021/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi của Hội đồng nhân dân các cấp		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
<b>1</b>	<b>Chi hoạt động tại kỳ họp Hội đồng nhân dân</b>				
1.1	Bồi dưỡng đại biểu HĐND tham gia xây dựng nghị quyết	đồng/người/ngày	100.000	70.000	30.000
1.2	Chi bồi dưỡng tham dự kỳ họp:				
	- Đại biểu HĐND nghiên cứu, tham gia ý kiến vào các văn bản tại kỳ họp	đồng/người/ngày	200.000	150.000	100.000
	- Đại biểu khách mời	đồng/người/ngày	150.000	100.000	70.000
	- Đối tượng phục vụ	đồng/người/ngày	100.000	70.000	50.000
	<b>* Trường hợp kỳ họp tổ chức vào ngày nghỉ (thứ 7, chủ nhật, ngày lễ,...) chi bồi dưỡng tham dự kỳ họp:</b>				
	- Đại biểu HĐND nghiên cứu, tham gia ý kiến vào các văn bản tại kỳ họp	đồng/người/ngày	400.000	300.000	200.000
	- Đại biểu khách mời	đồng/người/ngày	300.000	200.000	140.000
	- Đối tượng phục vụ	đồng/người/ngày	200.000	140.000	100.000
1.3	Hỗ trợ tiền ăn				
	- Đại biểu HĐND và khách mời	đồng/người/ngày	200.000	150.000	100.000
	- Đối tượng phục vụ	đồng/người/ngày	100.000	70.000	50.000
	- Chi nước uống, giải khát giữa giờ	đồng/người/ngày	50.000	30.000	15.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi của Hội đồng nhân dân các cấp		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1.4	Tiền phòng nghỉ cho Đại biểu HĐND và khách mời tham dự kỳ họp	đồng/người/ngày	Theo quy định hiện hành		
1.5	Bồi dưỡng Chủ tọa kỳ họp	đồng/đại biểu/ngày	400.000	250.000	150.000
1.6	Bồi dưỡng Thư ký kỳ họp	đồng/đại biểu/ngày	150.000	100.000	70.000
1.7	Chi xây dựng, hoàn thiện các văn bản Kỳ họp				
	- Dự thảo nghị quyết của Thường trực HĐND trình Kỳ họp	đồng/văn bản	1.000.000	700.000	500.000
	- Các văn bản phục vụ điều hành kỳ họp	đồng/văn bản	500.000	300.000	200.000
	- Báo cáo hoạt động; báo cáo kết quả giám sát giải quyết ý kiến kiến nghị cử tri của Thường trực HĐND; báo cáo thẩm tra trình tại Kỳ họp; báo cáo tổng hợp kết quả thảo luận tại Kỳ họp	đồng/văn bản	500.000	300.000	200.000
	- Chi hoàn thiện Nghị quyết	đồng/văn bản	300.000	200.000	150.000
<b>2</b>	<b>Chi hoạt động thẩm tra, giám sát, khảo sát</b>				
2.1	Xây dựng kế hoạch, đề cương, chương trình làm việc	đồng/văn bản	500.000	300.000	200.000
2.2	Chi Hội nghị				
	- Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
	- Đại biểu tham gia	đồng/người/buổi	150.000	100.000	50.000
	- Đối tượng phục vụ	đồng/người/buổi	100.000	50.000	30.000
2.3	Hoàn thiện thông báo kết quả	đồng/văn bản	500.000	300.000	200.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi của Hội đồng nhân dân các cấp		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
2.4	Mời chuyên gia tư vấn (Theo yêu cầu của Thường trực HĐND, lãnh đạo các Ban của HĐND)	đồng/người/văn bản	1.000.000	500.000	300.000
<b>3</b>	<b>Chi hoạt động tiếp xúc cử tri</b>				
3.1	Hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri (Văn phòng nơi tổ chức hội nghị): Tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND cấp nào thì do HĐND cấp đó chi; trường hợp có sự phối hợp tiếp xúc cử tri của nhiều cấp tại một điểm thì kinh phí hỗ trợ do HĐND cấp cao nhất chi	đồng/điểm tiếp xúc	1.500.000	1.000.000	500.000
3.2	Chi bồi dưỡng đại biểu HĐND; Đại biểu các ngành, đoàn thể dự Hội nghị tiếp xúc cử tri	đồng/người/buổi	150.000	100.000	50.000
3.3	Đối tượng phục vụ	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
3.4	Tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri	đồng/văn bản	300.000	200.000	150.000
3.5	Khoán chi tiếp xúc cử tri cho đại biểu HĐND trong năm để đảm bảo việc giữ liên hệ thường xuyên với cử tri	đồng/đại biểu/năm	1.000.000	500.000	300.000
<b>4</b>	<b>Chi họp tổ đại biểu HĐND các cấp</b>				
4.1	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
4.2	Đại biểu tham dự	đồng/người/buổi	150.000	100.000	50.000
4.3	Đối tượng phục vụ	đồng/người/buổi	70.000	50.000	30.000
<b>5</b>	<b>Chi tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo</b>				
5.1	Đại biểu HĐND được phân công	Áp dụng theo quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh hiện hành của tỉnh			

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi của Hội đồng nhân dân các cấp		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
5.2	Cán bộ, công chức phục vụ trực tiếp đại biểu HĐND tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	Áp dụng theo quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh hiện hành của tỉnh			
5.3	Xây dựng văn bản đề xuất giải quyết vụ việc	đồng/văn bản	150.000	100.000	50.000
<b>6</b>	<b>Chi các Phiên họp, hội thảo chuyên đề, giao ban, trao đổi kinh nghiệm hoạt động của Thường trực HĐND, các Ban Hội đồng nhân dân các cấp, tham gia ý kiến các dự án Luật, các văn bản do Quốc hội, Chính phủ yêu cầu</b>				
6.1	Xây dựng kế hoạch, báo cáo chuyên đề	đồng/văn bản	500.000	300.000	200.000
6.2	Các phiên họp, hội nghị, hội thảo...				
	- Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
	- Đại biểu tham dự	đồng/người/buổi	150.000	100.000	50.000
	- Đối tượng phục vụ	đồng/người/buổi	70.000	50.000	30.000
	- Bài tham luận hội thảo chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm...	đồng/bài	300.000	200.000	150.000
6.3	Tổng hợp kết quả hội thảo, trao đổi kinh nghiệm hoạt động, ý kiến đóng góp vào các văn bản dự thảo	đồng/văn bản	300.000	200.000	150.000
<b>7</b>	<b>Chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác của Thường trực, các Ban; Báo cáo kết quả họp các Tổ đại biểu HĐND; Xây dựng báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan Trung ương; Xây dựng báo cáo, tờ trình của Đảng đoàn HĐND tỉnh;...</b>				
7.1	Chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác của Thường trực, các Ban; Báo cáo kết quả họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	500.000	300.000	200.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi của Hội đồng nhân dân các cấp		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
7.2	Xây dựng báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan Trung ương; Xây dựng báo cáo, tờ trình của Đảng đoàn HĐND tỉnh;...	đồng/văn bản	500.000		
<b>8</b>	<b>Chi tổng kết nhiệm kỳ HĐND</b>				
8.1	Nội dung và mức chi hoạt động tổ chức tổng kết nhiệm kỳ HĐND được áp dụng theo quy định đối với tổ chức kỳ họp HĐND cùng cấp				
8.2	Chi khen thưởng (Khen thưởng của Chủ tịch UBND cùng cấp): Thực hiện theo quy định hiện hành				
8.3	Chi tặng quà lưu niệm cho đại biểu HĐND; cán bộ, công chức, người lao động đã có đóng góp cho hoạt động của HĐND trong nhiệm kỳ: Mức chi cụ thể do Thường trực HĐND cùng cấp quyết định tùy theo điều kiện thực tế, đảm bảo phù hợp, tiết kiệm, hiệu quả				
9	Hỗ trợ hoạt động của các tổ đại biểu HĐND	đồng/tổ/năm	15.000.000	Căn cứ vào điều kiện thực tế, ngân sách địa phương, HĐND cấp huyện xem xét, quyết định mức hỗ trợ cho phù hợp nhưng không quá 50% mức hỗ trợ của cấp tỉnh	
<b>10</b>	<b>Chế độ công tác phí, hoạt động phí</b>				
10.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được cử đi công tác về hoạt động Hội đồng nhân dân thì được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định hiện hành (do Hội đồng nhân dân nơi đại biểu hoạt động chi trả từ ngân sách nhà nước)				

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi của Hội đồng nhân dân các cấp		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
10.2	Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách đang làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trong thời gian thực hiện nhiệm vụ đại biểu được bảo đảm trả lương, phụ cấp, các chế độ khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 103 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.				
10.3	Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách mà không phải là người hưởng lương (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội thì được chi trả chế độ tiền công lao động theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân.	Mức lương cơ sở/ ngày	0,14	0,12	0,1
10.4	Đại biểu Hội đồng nhân dân (bao gồm cả đại biểu hoạt động chuyên trách và hoạt động không chuyên trách) được hưởng hoạt động phí hàng tháng	Mức lương cơ sở/ tháng	0,5	0,4	0,3
<b>11</b>	<b>Chế độ nghiên cứu, học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu</b>				
11.1	Đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách	đồng/đại biểu/tháng	500.000	200.000	100.000
11.2	Đại biểu HĐND (không bao gồm đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách)	đồng/đại biểu/tháng	200.000	100.000	50.000
11.3	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của HĐND	đồng/người/tháng	150.000	100.000	50.000
<b>12</b>	<b>Hỗ trợ thông tin liên lạc, tra cứu internet</b>				
12.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh (chi hỗ trợ đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách, tổ trưởng các tổ đại biểu và đại biểu không hưởng lương ngân sách)	đồng/người/tháng	250.000		



STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi của Hội đồng nhân dân các cấp		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
12.2	Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố				
	- Thường trực HĐND; Trưởng ban, Phó trưởng ban HĐND.	đồng/người/tháng		150.000	
	- Tổ trưởng tổ đại biểu HĐND huyện, thành phố, thị xã	đồng/người/tháng		100.000	
12.3	Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã	đồng/người/tháng			100.000
12.4	Trang cấp máy tính cho đại biểu HĐND cấp tỉnh				
	Trong nhiệm kỳ, đại biểu HĐND cấp tỉnh được trang cấp máy tính phục vụ cho hoạt động của hội đồng nhân dân. Thường trực HĐND tỉnh quyết định cụ thể đảm bảo phù hợp với thực tế, hiệu quả, đáp ứng ứng dụng yêu cầu công nghệ thông tin và tuân thủ theo các quy định của pháp luật.				
<b>13</b>	<b>Phụ cấp kiêm nhiệm</b>				
	Đại biểu HĐND đang giữ chức danh lãnh đạo ở các cơ quan khác nếu kiêm nhiệm chức danh Chủ tịch HĐND, Trưởng ban của HĐND (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm hàng tháng bằng 10% mức lương chức vụ hoặc mức lương chuyên môn, nghiệp vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hiện hưởng của người giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm.				
<b>14</b>	<b>Chế độ cung cấp báo chí, tài liệu cho Đại biểu HĐND</b>				
14.1	Đại biểu HĐND tỉnh được cấp báo Đại biểu nhân dân, báo Hà Nam. Đại biểu HĐND cấp huyện, Chủ tịch, Phó chủ tịch, Trưởng ban, Phó trưởng ban HĐND cấp xã được cấp báo Đại biểu nhân dân. Trường hợp, một người là Đại biểu HĐND ở nhiều cấp chỉ được cung cấp báo chí ở một mức cao nhất.				
14.2	Các tài liệu liên quan đến hoạt động của HĐND được cung cấp theo quy định.				

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi của Hội đồng nhân dân các cấp		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
<b>15</b>	<b>Hỗ trợ khác đối với Đại biểu HĐND, bộ phận trực tiếp phục vụ hoạt động của HĐND</b>				
15.1	Hỗ trợ tiền may trang phục, lễ phục (không quá 2 lần trong một nhiệm kỳ). Mức chi cụ thể do Thường trực HĐND cùng cấp quyết định				
	- Đại biểu HĐND	đồng/đại biểu/lần	không quá 5.000.000	không quá 4.000.000	không quá 3.000.000
	- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của hội đồng nhân dân	đồng/người/lần	không quá 4.000.000	không quá 3.000.000	không quá 2.000.000
15.2	Trợ cấp ngày lễ, ngày tết và hỗ trợ ăn trưa cho Đại biểu HĐND chuyên trách và cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng được trích từ nguồn kinh phí hoạt động của HĐND. Mức chi cụ thể do Thường trực HĐND cùng cấp quyết định.				
<b>16</b>	<b>Chi thăm hỏi ốm đau, trợ cấp mai táng cho Đại biểu HĐND, thân nhân đại biểu HĐND</b>				
16.1	Đại biểu HĐND đương nhiệm nằm viện	đồng/lần/đại biểu	1.000.000	500.000	300.000
16.2	Đại biểu HĐND đương nhiệm bị bệnh hiểm nghèo	đồng/đại biểu (không quá 02 lần/năm)	2.000.000	1.500.000	1.000.000
16.3	Đại biểu HĐND có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng); con từ trần được trợ cấp bằng tiền (không bao gồm vòng hoa phúng viếng)	đồng/người	1.000.000	700.000	300.000
16.4	Đại biểu HĐND, nguyên Đại biểu HĐND chuyên trách từ trần thì gia đình được trợ cấp bằng tiền (không bao gồm vòng hoa phúng viếng)	đồng/người	2.000.000	1.000.000	500.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi của Hội đồng nhân dân các cấp		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
17	<b>Chi hỗ trợ khám sức khỏe và bồi dưỡng chăm sóc sức khỏe cho đại biểu HĐND</b>				
17.1	Đại biểu HĐND các cấp chưa có tiêu chuẩn khám sức khỏe theo quy định thì được trợ cấp kinh phí khám sức khỏe hàng năm. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu HĐND (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50 % mức này.	đồng/đại biểu/năm	1.000.000	700.000	500.000
17.2	Hỗ trợ bồi dưỡng, chăm sóc sức khỏe hàng năm cho đại biểu	đồng/đại biểu/năm	1.000.000	700.000	500.000
18	<b>Chế độ bảo hiểm cho đại biểu HĐND:</b>				
18.1	Đại biểu HĐND các cấp không hưởng lương từ Ngân sách nhà nước được đảm bảo chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.				
18.2	Đại biểu HĐND cấp xã không hưởng lương từ Ngân sách nhà nước nếu kiêm nhiệm chức danh phó trưởng ban HĐND cấp xã thì được đảm bảo chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.				
19	<b>Chế độ khen thưởng cho đại biểu HĐND:</b> Đại biểu HĐND hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được xét khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng.				
20	<b>Chế độ công tác phí của đại biểu HĐND, đại biểu khách mời</b> (kể cả tổ chức, cá nhân không phải là Đại biểu HĐND) nếu được trưng tập để thực hiện các hoạt động của HĐND thì thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành, từ nguồn kinh phí hoạt động HĐND.				
21	<b>Chi cho công tác đối ngoại của Thường trực HĐND và các Ban HĐND tỉnh:</b> Tiếp khách trong và ngoài tỉnh mức chi theo quy định chế độ đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiếp khách trong nước.				

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi của Hội đồng nhân dân các cấp		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
22	<b>Chế độ tặng quà</b>				
	Chế độ tặng quà được thực hiện đối với các đối tượng sau: Các đối tượng chính sách được quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp đối với hoạt động HĐND; gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội, như trại điều dưỡng thương, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật; trường dân tộc nội trú; các đơn vị bộ đội, công an ở biên giới, hải đảo..., khi đoàn tổ chức thăm hỏi thì được tặng quà. Mức giá trị quà tặng tối đa mỗi lần thăm hỏi được quy định như sau:				
22.1	Tập thể	đồng/lần	5.000.000	1.000.000	500.000
22.2	Cá nhân	đồng/lần	1.000.000	300.000	200.000
23	<b>Chi thuê phần mềm Quản lý hoạt động của HĐND tỉnh; thuê dịch vụ Cổng thông tin điện tử của HĐND tỉnh; Chi trả nhuận bút bản tin hoạt động của HĐND tỉnh; Chi trả nhuận bút viết tin bài trên Trang thông tin điện tử Tổng hợp của HĐND tỉnh. Mức chi do Thường trực HĐND tỉnh quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo quy định.</b>				
24	<b>Trong quá trình hoạt động, để phục vụ các hoạt động mang tính đặc thù của HĐND mà phát sinh những nội dung và mức chi không quy định tại Nghị quyết này. Theo điều kiện thực tế, Thường trực HĐND cùng cấp quyết định mức chi cho phù hợp, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.</b>				

  
**CHỦ TỊCH**  
**Lê Thị Thủy**